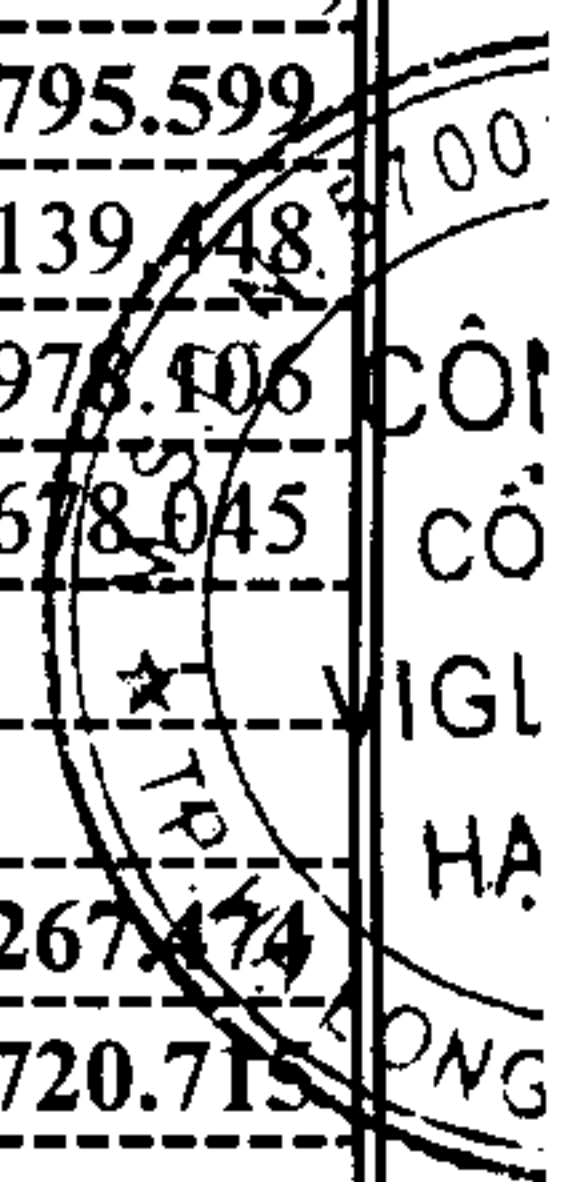


### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

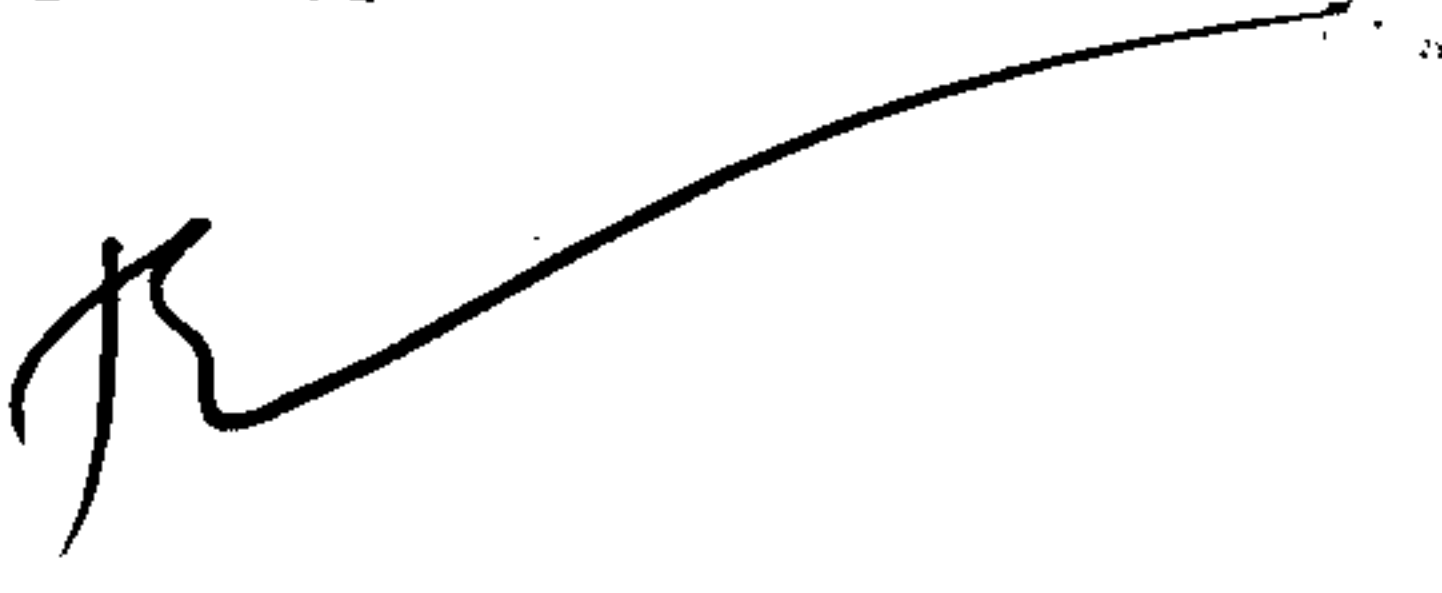
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>425.931.522.872</b>	<b>383.345.479.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>36.784.479.251</b>	<b>117.211.053.891</b>
1. Tiền	111		36.784.479.251	99.821.053.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.390.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.927.004.927</b>	<b>43.696.412.296</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.787.809.298	4.588.485.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.410.097.377	24.889.283.923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.299.274.652	12.197.589.796
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.570.176.400)	(9.978.946.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>323.039.871.111</b>	<b>220.696.217.690</b>
1. Hàng tồn kho	141		335.089.426.088	231.963.227.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.049.554.977)	(11.267.009.816)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.180.167.583</b>	<b>1.741.795.599</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	796.820.124	322.139.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.202.393.718	734.978.406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.180.953.741	684.678.045
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>621.573.886.975</b>	<b>505.347.267.474</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.789.105.827</b>	<b>4.315.720.715</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	22.971.095.217	22.675.721.011
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(16.181.989.390)	(18.360.000.296)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>514.067.963.507</b>	<b>342.948.225.705</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>514.007.054.409</b>	<b>339.745.598.031</b>
- Nguyên giá	222		1.274.312.080.857	1.033.893.809.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(760.305.026.448)	(694.148.211.401)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>3.130.809.496</b>
- Nguyên giá	225		-	9.395.489.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6.264.679.944)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>60.909.098</b>	<b>71.818.178</b>
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.181.811)	(131.272.731)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>58.239.157.872</b>	<b>137.707.163.313</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.239.157.872	137.707.163.313
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>2.062.000.000</b>	<b>2.062.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.415.659.769</b>	<b>18.314.157.741</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	40.020.368.605	18.066.428.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		395.291.164	247.728.846
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.047.505.409.847</b>	<b>888.692.746.950</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>582.493.956.768</b>	<b>481.480.279.210</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>372.090.713.825</b>	<b>362.380.097.062</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	93.513.169.012	84.390.623.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.715.184.285	23.716.491.722
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	26.246.657.030	28.302.335.670
4. Phải trả người lao động	314		55.224.054.050	48.571.239.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.884.981.989	38.037.246.537
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	658.462.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	12.504.953.754	13.415.102.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	57.065.514.120	86.912.158.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	38.998.717.326	38.216.584.836
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.289.419.313	159.852.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>210.403.242.943</b>	<b>119.100.182.148</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	15.051.030.352	15.916.624.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	262.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	185.160.212.591	92.921.557.185
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>465.011.453.079</b>	<b>407.212.467.740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>465.011.453.079</b>	<b>407.212.467.740</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	84.369.616.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.750.238.548	102.296.926.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.205.061.303	41.685.594.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.545.177.245	60.611.332.029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.047.505.409.847</b>	<b>888.692.746.950</b>

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hà Long, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc




Trần Hồng Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>129.109.386.452</b>	<b>107.027.032.865</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>85.825.377.665</b>	<b>107.635.926.010</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.886.882.855	72.020.319.048
- Các khoản dự phòng	03		977.896.449	2.282.647.315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(16.751.637)	590.448
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.829.606.125)	(1.703.441.846)
- Chi phí lãi vay	06		19.806.956.123	25.035.811.045
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	10.000.000.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>214.934.764.117</b>	<b>214.662.958.875</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.694.030.685)	(5.589.834.975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.126.198.582)	(13.792.324.517)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.405.034.119	70.881.331.615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.428.620.386)	(6.030.075.295)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.670.770.217)	(19.251.017.004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.440.554.888)	(27.823.628.683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	3.102.154.039
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.317.952.904)	(10.468.301.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>48.761.670.574</b>	<b>205.691.262.781</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(163.038.841.706)	(31.032.535.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		316.132.496	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24.559.430.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		979.054.147	556.280.213
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(159.743.655.063)</b>	<b>(55.035.685.770)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	70.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		705.655.708.307	680.193.968.846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(643.263.697.320)	(772.556.175.029)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.918.498.091)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.853.352.775)	(13.740.793.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30.538.658.212</b>	<b>(39.021.497.549)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(80.443.326.277)</b>	<b>111.634.079.462</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.211.053.891	5.571.349.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.751.637	5.624.958
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>36.784.479.251</b>	<b>117.211.053.891</b>

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 22 tháng 01 năm 2016



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	442.633.078.348	437.363.603.656	1.561.482.505.792	1.441.086.636.799
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		442.633.078.348	437.363.603.656	1.561.482.505.792	1.441.086.636.799
3. Giá vốn hàng bán	11	25	333.013.575.622	349.558.389.465	1.245.697.770.006	1.145.180.172.253
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		109.619.502.726	87.805.214.191	315.784.735.786	295.906.464.546
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	428.669.150	779.944.111	1.809.610.273	1.943.934.277
6. Chi phí tài chính	22	27	4.839.443.969	4.916.089.098	18.005.484.108	25.096.042.169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.911.209.463	5.762.965.418	19.806.956.123	25.035.811.045
7. Chi phí bán hàng	25	28	58.136.085.559	33.051.034.319	118.203.458.779	108.018.481.891
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.590.360.888	29.805.784.186	54.660.810.750	60.433.521.286
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		31.482.281.460	20.812.250.699	126.724.592.422	104.302.353.477
10. Thu nhập khác	31	30	1.490.123.874	1.848.801.571	3.815.220.461	2.976.952.578
11. Chi phí khác	32	31	477.641.858	140.716.572	1.430.426.431	252.273.190
12. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.012.482.016	1.708.084.999	2.384.794.030	2.724.679.388
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		32.494.763.476	22.520.335.698	129.109.386.452	107.027.032.865
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.456.636.706	5.206.866.215	28.691.233.563	23.818.032.904
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(117.228.122)	(247.728.846)	(147.562.318)	(247.728.846)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		25.155.354.892	17.561.198.329	100.565.715.207	83.456.728.807
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			25.155.354.892	17.561.198.329	100.565.715.207	83.456.728.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.572	1.951	6.285	9.273
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.572	1.098	6.285	5.216

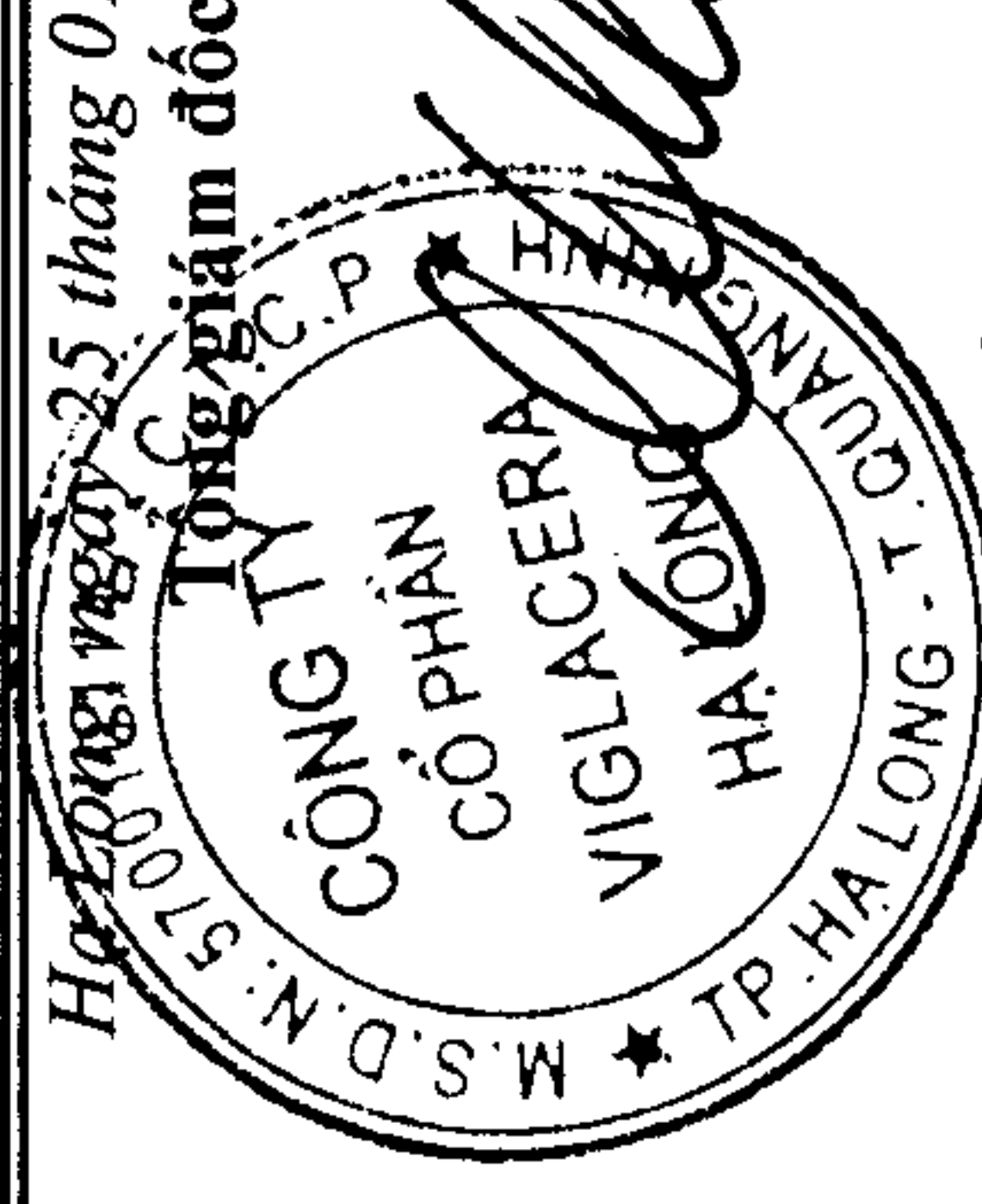
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long ngày 25 tháng 01 năm 2016



Trần Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22/01/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 10/06/2015, Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - Công ty con, hoàn thành và đưa vào vận hành thương mại Dự án đầu tư (điều chỉnh) Nhà máy Gạch Clinker Viglacera (giai đoạn 1) công suất 2 triệu m<sup>2</sup>/năm. Điều này góp phần vào sự tăng lên về quy mô Tổng tài sản, Nợ phải trả cũng như Doanh thu và Giá vốn hàng bán so với thời điểm đầu năm hoặc năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 42.

## 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

101  
CON  
CƠ  
VIC  
HA

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

HA  
LA  
PH  
ON



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

11/01/2016  
HÀ KHẨU  
HÀ KHẨU  
HÀ KHẨU

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 năm

#### 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC, Công ty không có nhiệm ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với



khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.19. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết



minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

570  
C  
C  
VIC  
t  
101



**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	262.241.500	-	-	-
Phải thu khác	13.037.033.152	6.280.598.789	4.094.761.425	306.454.368
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	2.040.701.333	2.595.436.000	742.983.333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	702.918.300
- Lãi tiền gửi dự thu	71.666.667	-	19.914.521	-
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	925.998.315	-	1.076.932.724	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đồi sông	172.803.400	-	161.283.111	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	284.799.101	284.799.101	284.799.101	199.359.371
- Phải thu Trần Duy Hưng	123.633.813	-	263.633.813	-
- Tam ứng của cán bộ công nhân viên	3.421.158.480	-	3.596.263.337	-
- Các khoản phải thu khác	1.258.040.939	254.269.254	498.498.088	306.454.368
	<b>13.299.274.652</b>	<b>6.280.598.789</b>	<b>12.197.589.796</b>	<b>4.648.375.473</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.971.095.217	-	2.675.721.011	-
Phải thu khác	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296
- Góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	20.000.000.000	16.181.989.390	20.000.000.000	18.360.000.296
	<b>22.971.095.217</b>	<b>16.181.989.390</b>	<b>22.675.721.011</b>	<b>18.360.000.296</b>

<sup>[1]</sup> Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.595.436.000	554.734.667	1.485.966.666	742.983.333
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	3.818.010.610	20.000.000.000	1.639.999.704
Khác	9.657.777.729	128.302.662	9.834.905.820	598.942.457
	<b>32.253.213.729</b>	<b>4.501.047.939</b>	<b>31.320.872.486</b>	<b>2.981.925.494</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	219.574.702.080	4.554.557.578	138.909.304.963	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	3.249.799.794	-	1.464.521.453	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.268.353.269	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	86.655.392.761	7.494.997.399	63.450.870.055	5.869.237.417
Hàng hoá	10.341.178.184	-	10.337.409.288	-
	<b>335.089.426.088</b>	<b>12.049.554.977</b>	<b>231.963.227.506</b>	<b>11.267.009.816</b>



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản khác	796.820.124	322.139.448
	<b>796.820.124</b>	<b>322.139.448</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(1)</sup>	35.694.101.919	10.563.034.144
- Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	-	1.695.418.102
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	2.233.333.336	4.466.666.672
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	2.092.933.350	1.341.309.977
	<b>40.020.368.605</b>	<b>18.066.428.895</b>

<sup>(1)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.



**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	393.577.167.949	597.131.175.314	42.084.751.780	1.100.714.389	1.033.893.809.432					
- Mua trong năm	1.571.168.181	1.043.040.000	1.806.105.273	270.015.000	4.690.328.454					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	103.178.442.074	117.785.479.451	12.624.018.182	-	233.587.939.707					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.201.910.576	4.193.578.864	-	9.395.489.440					
- Thanh lý, nhượng bán	(116.004.775)	(6.238.481.401)	-	(901.000.000)	(7.255.486.176)					
- Giảm khác	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>498.210.773.429</b>	<b>714.923.123.940</b>	<b>60.708.454.099</b>	<b>469.729.389</b>	<b>1.274.312.080.857</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	174.401.263.677	492.099.604.967	26.646.319.875	1.001.022.882	694.148.211.401					
- Khấu hao trong năm	29.654.187.357	33.019.088.331	3.696.138.806	23.789.587	66.393.204.081					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.201.910.576	1.545.539.062	-	6.747.449.638					
- Thanh lý, nhượng bán	(76.369.778)	(6.006.468.894)	-	(901.000.000)	(6.983.838.672)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>203.979.081.256</b>	<b>524.314.134.980</b>	<b>31.887.997.743</b>	<b>123.812.469</b>	<b>760.305.026.448</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	219.175.904.272	105.031.570.347	15.438.431.905	99.691.507	339.745.598.031					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>294.231.692.173</b>	<b>190.608.988.960</b>	<b>28.820.456.356</b>	<b>345.916.920</b>	<b>514.007.054.409</b>					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 307.766.309.278 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 443.705.510.516 VND.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9.395.489.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.395.489.440)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6.264.679.944
- Khấu hao trong năm	482.769.694
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.747.449.638)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	3.130.809.496
Tại ngày cuối năm	<b>-</b>

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2015 là phần mềm máy tính và trang Web có nguyên giá 203.090.909 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 142.181.811 VND, chi phí khấu hao trong năm là 10.909.080 VND.

### 13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	58.236.430.599	137.707.163.313
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	50.188.182	50.188.182
- Các hạng mục tại Nhà máy Gạch Clinker	2.746.101.743	93.782.979.482
- Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đá	12.779.365.651	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bô <sup>(1)</sup>	33.642.634.419	26.754.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bô	1.444.603.716	1.444.603.716
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen <sup>(2)</sup>	-	15.674.757.514
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bô	7.573.536.888	-
Mua sắm tài sản cố định	2.727.273	-
	<b>58.239.157.872</b>	<b>137.707.163.313</b>

<sup>(1)</sup> Dự án 28ha Hoàn Bô được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

<sup>(2)</sup> Chi phí này được kết chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào giá đất khai thác do trong năm Công ty đã đưa mỏ Kim Sen vào khai thác phục vụ nhu cầu Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (Công ty con).

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.062.000.000</b>	-	<b>2.062.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	<b>2.062.000.000</b>	-	<b>2.062.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

30.  
CÔN  
CỔ  
/IGL  
HA  
ONG

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	A	B	A	B
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dương Dũng	2.149.902.453	2.149.902.453	3.825.457.223	3.825.457.223
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	518.445.410	518.445.410	13.285.967.620	13.285.967.620
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	9.397.578.116	9.397.578.116	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	81.447.243.033	81.447.243.033	67.279.198.196	67.279.198.196
	<b>93.513.169.012</b>	<b>93.513.169.012</b>	<b>84.390.623.039</b>	<b>84.390.623.039</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	<b>3.063.114.337</b>	<b>3.063.114.337</b>	<b>2.842.947.583</b>	<b>2.842.947.583</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	684.678.045	12.035.503.661	45.556.018.279	57.372.267.544	2.125.334.368	1.659.910.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.722.223.678	28.880.968.638	21.440.554.888	-	19.162.637.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.061.826.688	4.324.970.688	2.092.616.816	-	5.294.180.560
Thuế tài nguyên	-	554.752.779	3.741.409.496	4.324.228.102	28.065.827	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	651.562.084	10.946.961.963	11.598.524.047	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.682.100.904	3.552.172.581	-	129.928.323
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	276.466.780	2.032.365.217	2.336.385.543	27.553.546	-
	<b>684.678.045</b>	<b>28.302.335.670</b>	<b>99.164.795.185</b>	<b>102.716.749.521</b>	<b>2.180.953.741</b>	<b>26.246.657.030</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	25.007.961.579	16.871.775.673
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	21.576.260.000	19.457.870.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	1.110.000.000
- Chi phí phải trả khác	814.480.910	597.600.864
	<b>47.884.981.989</b>	<b>38.037.246.537</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	648.062.946	658.462.946
	<b>648.062.946</b>	<b>658.462.946</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	15.051.030.352	15.916.624.965
	<b>15.051.030.352</b>	<b>15.916.624.965</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.358.729.579	2.277.320.931
Bảo hiểm xã hội	143.036.590	36.265.611
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	467.000.000	897.460.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.536.187.585	10.204.055.534
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.285.581.629	1.138.934.404
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	272.988.263	680.479.485
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	6.705.186.978	5.949.018.082
- Phải trả các đối tượng khác	768.163.693	931.356.541
	<b>12.504.953.754</b>	<b>13.415.102.076</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
	<b>192.000.000</b>	<b>262.000.000</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	51.201.495.242	51.201.495.242	590.842.288.498	600.128.894.845	41.914.888.895	41.914.888.895
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	35.710.663.299	35.710.663.299	29.864.855.200	50.424.893.274	15.150.625.225	15.150.625.225
	<b>86.912.158.541</b>	<b>86.912.158.541</b>	<b>620.707.143.698</b>	<b>650.553.788.119</b>	<b>57.065.514.120</b>	<b>57.065.514.120</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	128.632.220.482	128.632.220.482	168.357.352.408	96.678.735.074	200.310.837.816	200.310.837.816
	<b>128.632.220.482</b>	<b>128.632.220.482</b>	<b>168.357.352.408</b>	<b>96.678.735.074</b>	<b>200.310.837.816</b>	<b>200.310.837.816</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.710.663.299)	(35.710.663.299)	(29.864.855.200)	(50.424.893.274)	(15.150.625.225)	(15.150.625.225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	92.921.557.183	92.921.557.183	138.492.497.208	46.253.841.800	185.160.212.591	185.160.212.591



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	31/12/2015		01/01/2015	
			VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhân nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	41.914.888.895	8.184.273.713	51.201.495.242
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hơn nhàn khác nhất sinh trong hình ảnh	7.289.861.723	28.872.139.352	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Áp dụng biện pháp cấp tín dụng không bảo đảm đối với khoản vay hạn mức của Công ty. Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đối với khoản vay của Công ty là biện pháp bảo đảm bổ sung.	13.814.396.249		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh kết hợp cho vay không có tài sản đảm bảo theo chính sách khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với nhóm khách hàng mà bên vay được ngân hàng xếp loại trong hình ảnh thời kỳ		6.863.618.491	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	6.715.897.210		
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	5.910.460.000	15.465.737.399	
				<b>41.914.888.895</b>	<b>51.201.495.242</b>	

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND				VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy						<b>200.310.837.816</b>	<b>128.632.220.482</b>
- Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2015		Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	10.475.987.920	6.771.344.433
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020		Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	10.475.987.920	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						<b>1.965.544.037</b>	<b>-</b>
- Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2020		Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020	1.965.544.037	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						<b>1.859.648.690</b>	<b>179.300.000</b>
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2019		Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao, doanh thu chuyển về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty CP Viglacera Hạ Long tại Ngân hàng	1.859.648.690	179.300.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						<b>25.782.111.983</b>	<b>34.157.111.983</b>
- Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	VND	Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2018		Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011	25.782.111.983	34.157.111.983

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	VND				VND	VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long									
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL ngày 19/09/2014	VND		Theo lãi suất quy định của Ngân hàng	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.	76.296.425.762	76.296.425.762	4.868.473.200	4.868.473.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh									
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013	VND		Theo quy định lãi suất của NH	2015	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là dự án Mở rộng sản bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao	2.499.970.025	-	5.271.318.866	1.260.248.841
- Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013	VND		Theo quy định lãi suất của NH	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào	1.654.325.000		2.733.927.417	
- Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013	VND		Theo quy định lãi suất của NH	2016	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than	845.645.025		1.277.142.608	
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND		Theo thỏa thuận	Quy định theo từng hợp đồng	Tín chấp	81.431.149.399		77.384.672.000	
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						<b>15.150.625.225</b>		<b>35.710.663.299</b>	
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>185.160.212.591</b>		<b>92.921.557.183</b>	

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	38.998.717.326	38.216.584.836
	<u><b>38.998.717.326</b></u>	<u><b>38.216.584.836</b></u>

17.  
BT  
HÀ  
CEI  
ONC  
QU

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>48.680.878.000</b>	<b>64.692.778.461</b>	<b>14.588.284.226</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>41.525.843.628</b>	<b>145.000.000</b>	<b>271.444.296.724</b>		
Tăng vốn trong năm trước	70.000.000.000	-	-	-	-	-	-	70.000.000.000		
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	83.456.728.807	-	83.456.728.807		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	-	(2.544.277.000)		
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)		
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	-	(5.250.000.000)		
Chi phí phát hành vốn	-	(91.465.446)	-	-	-	-	-	(91.465.446)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(102.815.345)	-	(102.815.345)		
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>69.781.332.461</b>	<b>14.588.284.226</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>102.296.926.090</b>	<b>145.000.000</b>	<b>407.212.467.740</b>		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>84.369.616.687</b>	-	<b>11.811.512.409</b>	<b>102.296.926.090</b>	<b>145.000.000</b>	<b>407.212.467.740</b>		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	100.565.715.207	-	100.565.715.207		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(32.000.000.000)	-	(32.000.000.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	-	(8.345.672.881)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.172.836.440)	-	(4.172.836.440)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con (*)	-	-	-	-	-	(323.775.572)	-	(323.775.572)		
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)		
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.570.117.856)	-	(5.570.117.856)		
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	-	<b>11.811.512.409</b>	<b>151.750.238.548</b>	<b>145.000.000</b>	<b>465.011.453.079</b>		

(\*) Khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ hoạt động đã được phê duyệt của Công ty này.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	83.456.728.807
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	8.345.672.881
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	4.172.836.440
Chi thường ban điều hành	7%	5.570.117.856
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1%	700.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	38%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế để lại	39%	32.668.101.630

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Vốn góp của cổ đông khác	79.236.800.000	49,52%	79.236.800.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	22.076.440.000	13,80%	22.076.440.000	13,80%
- Các cổ đông khác	57.160.360.000	35,73%	57.160.360.000	35,73%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	70.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng nhưng chưa lưu hành	-	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	7.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>104.526.801.977</b>	<b>96.181.129.096</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	194.506,29	7.293,33

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.546.181.182.345	1.439.252.903.675
- Doanh thu nội địa	1.424.778.637.548	1.338.862.466.873
- Doanh thu xuất khẩu	121.402.544.797	100.390.436.802
Doanh thu khác	15.301.323.447	1.833.733.124
	<b>1.561.482.505.792</b>	<b>1.441.086.636.799</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<b>7.739.691.829</b>	<b>6.463.239.060</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.233.315.121.703	1.144.774.094.952
Giá vốn khác	11.600.103.142	1.575.476.706
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	782.545.161	(1.169.399.405)
	<b>1.245.697.770.006</b>	<b>1.145.180.172.253</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.473.629	1.463.441.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.136.644	240.492.431
	<b>1.809.610.273</b>	<b>1.943.934.277</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.806.956.123	25.035.811.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	376.519.948	77.881.784
Hoàn nhập dự phòng dự phòng tổn thất BCC	(2.178.010.906)	(17.650.660)
Chi phí tài chính khác	18.943	-
	<b>18.005.484.108</b>	<b>25.096.042.169</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.863.636	562.077.740
Chi phí nhân công	16.462.892.037	21.684.719.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.818.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.198.826.627	26.903.444.793
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.439.974.284	4.415.512.000
Chi phí khác bằng tiền	73.091.902.195	54.147.909.825
	<b>118.203.458.779</b>	<b>108.018.481.891</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.405.954	1.220.772.819
Chi phí nhân công	24.029.475.884	19.938.504.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.215.296	90.941.981
Thuế, phí và lệ phí	728.827.505	856.969.583
Chi phí dự phòng	1.591.229.704	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.791.392.958	6.215.439.612
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	10.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	22.053.263.449	18.641.195.651
	<b>54.660.810.750</b>	<b>60.433.521.286</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	435.000.000	800.000.000
Thu từ bán phế phẩm	518.407.272	838.194.090
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(1)</sup>	1.666.711.610	699.116.061
Thu từ thanh lý TSCĐ	316.132.496	-
Thu nhập khác	878.969.083	639.642.427
	<b>3.815.220.461</b>	<b>2.976.952.578</b>

<sup>(1)</sup>Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.



**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	927.490.175	-
Chi phí khác	502.936.256	252.273.190
	<b>1.430.426.431</b>	<b>252.273.190</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	129.109.386.452	107.027.032.865
Các khoản điều chỉnh tăng	1.545.817.617	1.865.519.237
- <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	281.971.643	1.514.806.377
- <i>Khoản lỗ tại Công ty con</i>	-	126.706.443
- <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	38.804.335	101.506.417
- <i>Các khoản phạt hành chính</i>	1.015.041.639	-
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	210.000.000	122.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.506.054)	(628.766.167)
- <i>Thu nhập từ lợi nhuận được chia</i>	(240.000.000)	(240.000.000)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước tại Công ty con</i>	(389.272.221)	-
- <i>Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	388.766.167	(388.766.167)
Thu nhập chịu thuế TNDN	130.414.698.015	108.263.785.935
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>28.691.233.563</b>	<b>23.818.032.904</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	189.735.075	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.722.223.678	15.727.819.457
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(21.440.554.888)	(27.823.628.683)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>19.162.637.428</b>	<b>11.722.223.678</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	395.291.164	247.728.846
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>395.291.164</b>	<b>247.728.846</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(147.562.318)	(247.728.846)
	<b>(147.562.318)</b>	<b>(247.728.846)</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.565.715.207	83.456.728.807
Các khoản điều chỉnh :	323.775.572	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	323.775.572	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.241.939.635	83.456.728.807
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.265</b>	<b>9.273</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế là khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long. Tại Công ty mẹ chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.565.715.207	83.456.728.807
Các khoản điều chỉnh :	323.775.572	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	323.775.572	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.241.939.635	83.456.728.807
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	7.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6.265</b>	<b>5.216</b>

### 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.423.132.861	498.188.169.451
Chi phí nhân công	345.590.207.612	307.292.631.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.886.882.855	72.005.069.052
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	51.278.085.313	30.712.669.091
Thuế, phí và lệ phí	728.827.505	856.969.583
Chi phí dự phòng	2.373.774.865	3.469.697.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.573.838.841	154.852.289.324
Chi phí khác bằng tiền	135.068.660.007	114.235.655.325
	<b>1.270.923.409.859</b>	<b>1.181.613.150.740</b>

11.  
 G T  
 PHÁ  
 ACE  
 LON  
 T C

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.784.479.251	-	117.211.053.891	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.058.179.167	(27.752.165.790)	39.461.796.080	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	<b>85.842.658.418</b>	<b>(27.752.165.790)</b>	<b>168.672.849.971</b>	<b>(28.338.946.992)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	242.225.726.711	179.833.715.724
Phải trả người bán, phải trả khác	106.210.122.766	98.067.725.115
Chi phí phải trả	47.884.981.989	38.037.246.537
	<b>396.320.831.466</b>	<b>315.938.687.376</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.784.479.251	-	-	36.784.479.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.516.907.550	6.789.105.827	-	11.306.013.377
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>51.301.386.801</b>	<b>6.789.105.827</b>	<b>-</b>	<b>58.090.492.628</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.211.053.891	-	-	117.211.053.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.807.128.373	4.315.720.715	-	11.122.849.088
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>136.018.182.264</b>	<b>4.315.720.715</b>	<b>-</b>	<b>140.333.902.979</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	57.065.514.120	185.160.212.591	-	242.225.726.711
Phải trả người bán, phải trả khác	106.018.122.766	192.000.000	-	106.210.122.766
Chi phí phải trả	47.884.981.989	-	-	47.884.981.989
	<b>210.968.618.875</b>	<b>185.352.212.591</b>	<b>-</b>	<b>396.320.831.466</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	86.912.158.541	92.921.557.183	-	179.833.715.724
Phải trả người bán, phải trả khác	97.805.725.115	262.000.000	-	98.067.725.115
Chi phí phải trả	38.037.246.537	-	-	38.037.246.537
	<b>222.755.130.193</b>	<b>93.183.557.183</b>	<b>-</b>	<b>315.938.687.376</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	6.928.967.734	6.463.239.060
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	579.531.679	-
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	231.192.416	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	188.489.237.281	106.275.890.489
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.603.174.284	4.591.262.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	5.782.550.000	3.302.262.740
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	231.200.000	429.300.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	21.727.273	78.727.273
<b>Nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	15.612.000.000
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	-	700.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng Công ty	-	2.710.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long 1	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	300.000.000
<b>Tiền lãi cho vay</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	482.667.336	1.109.469.334
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	240.000.000

011  
 CÔNG  
 CỐP  
 VIGL  
 H/  
 HÀ LOI

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	-	12.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	637.484.847	-
<b>Phải thu khác, Trả trước cho người bán</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.146.947.319	-
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	124.130.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.443.188.187	312.806.587
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	27.445.432.007	28.134.986.522
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.616.376.671	4.788.598.522
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	2.595.436.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Viglacera		2.332.114.587	-
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	643.799.750	1.002.222.106
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	87.200.000	429.300.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.411.425.477

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.220.316.600	3.360.010.700

#### 42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập lại theo phương pháp gián tiếp theo yêu cầu của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	(12.000.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	8.601.326.459	136	Phải thu ngắn hạn khác	12.197.589.796	3.596.263.337
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.596.263.337	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.596.263.337)
218	Phải thu dài hạn khác	20.000.000.000	216	Phải thu dài hạn khác	22.675.721.011	2.675.721.011
268	Tài sản dài hạn khác	2.675.721.011	268	Tài sản dài hạn khác	-	(2.675.721.011)
316	Chi phí phải trả	76.253.831.373	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	38.037.246.537	(38.216.584.836)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	38.216.584.836	38.216.584.836
338	Doanh thu chưa thực hiện	16.575.087.911	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	658.462.946	658.462.946
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15.916.624.965	(658.462.946)
417	Quỹ đầu tư phát triển	69.781.332.461	411	Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	14.588.284.226	411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	160.000.000.000	160.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.296.926.090	411b	Có phiếu ưu đãi	-	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	84.369.616.687	14.588.284.226
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.296.926.090	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	41.685.594.061	41.685.594.061
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	60.611.332.029	60.611.332.029
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	145.000.000	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	145.000.000	145.000.000
						(145.000.000)

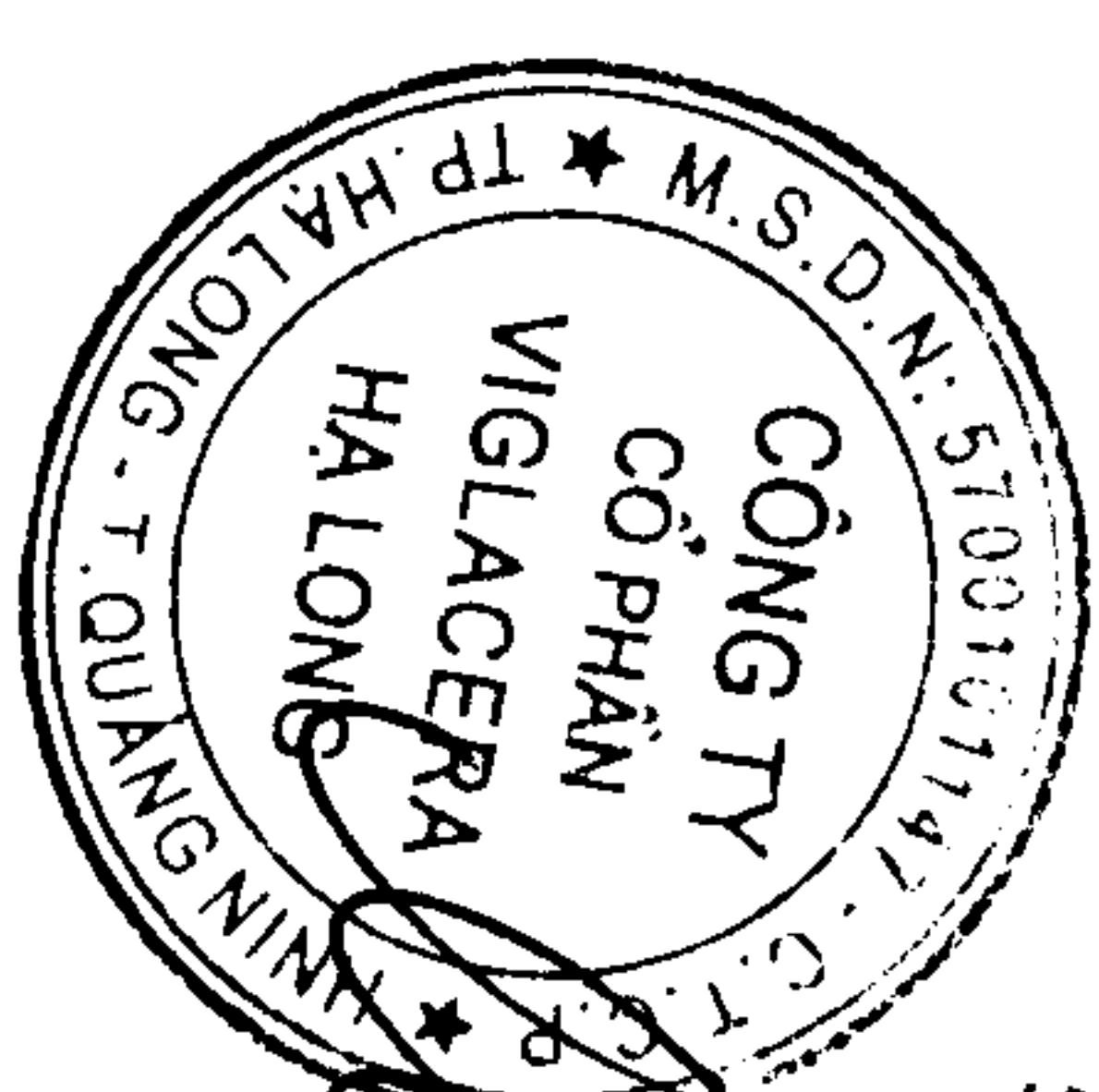


Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long  
Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014      Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			5.216	5.216



Đinh Thu Hằng  
Người lập

Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2016